

Số: /GPMT-KCNKKT Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Kenstone Việt Nam tại Văn bản số 01/VBGT ngày 28 tháng 3 năm 2026 về việc chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở tại KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Kenstone Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “*Sản xuất sườn, khung sườn, phuộc xe đạp và lắp ráp thành phẩm xe đạp với quy mô 150.000 sản phẩm/năm (tương đương 3.000 tấn sản phẩm/năm); sản xuất sườn, khung sườn và lắp ráp thành phẩm xe đạp điện với quy mô 38.000 sản phẩm/năm (tương đương 950 tấn sản phẩm/năm); sản xuất, gia công khuôn đúc bằng kim loại với quy mô 60 sản phẩm/năm (tương đương 4,8 tấn sản phẩm/năm) (trong quy trình sản xuất, gia công không bao gồm công đoạn xi mạ)*” tại KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Chủ cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Sản xuất sườn, khung sườn, phuộc xe đạp và lắp ráp thành phẩm xe đạp với quy mô 150.000 sản phẩm/năm (tương đương 3.000 tấn sản phẩm/năm); sản xuất sườn, khung sườn và lắp ráp thành phẩm xe đạp điện với quy mô 38.000 sản phẩm/năm (tương đương 950 tấn sản phẩm/năm); sản xuất, gia công khuôn đúc bằng kim loại với quy mô 60 sản phẩm/năm (tương đương 4,8 tấn sản phẩm/năm) (trong quy trình sản xuất, gia công không bao gồm công đoạn xi mạ).

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3603656277, đăng ký lần đầu ngày 16/07/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 03/12/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 5419572810, chứng nhận lần đầu ngày 09/12/2019, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 08 ngày 16/3/2026 do Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603656277.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cơ sở sản xuất sườn, khung sườn, phuộc xe đạp và lắp ráp thành phẩm xe đạp; sản xuất sườn, khung sườn và lắp ráp thành phẩm xe đạp điện; sản xuất, gia công khuôn đúc kim loại (trong quy trình sản xuất, gia công không bao gồm công đoạn xi mạ).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: diện tích 12.743 m² (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH KTG Industrial Long Thành).

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm C (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án nhóm III.

- Công suất:

a) Sản xuất sườn, khung sườn, phuộc xe đạp và lắp ráp thành phẩm xe đạp với quy mô 150.000 sản phẩm/năm (tương đương 3.000 tấn sản phẩm/năm).

b) Sản xuất sườn, khung sườn và lắp ráp thành phẩm xe đạp điện với quy mô 38.000 sản phẩm/năm (tương đương 950 tấn sản phẩm/năm).

c) Sản xuất, gia công khuôn đúc bằng kim loại với quy mô 60 sản phẩm/năm (tương đương 4,8 tấn sản phẩm/năm) (trong quy trình sản xuất, gia công không bao gồm công đoạn xi mạ).

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất sườn, khung sườn, phuộc xe đạp và lắp ráp thành phẩm xe đạp; Sản xuất sườn, khung sườn và lắp ráp thành phẩm xe đạp điện (đối với mục tiêu a và mục tiêu b):

Nguyên liệu (ống thép) → Cắt, uốn, đục → Mài → Xử lý nhiệt T0 → (Uốn, dập, chuốt)/(Xà phòng hóa → Tum tròn, cong → Kéo ống) → Cắt → Mài → Tẩy dầu → Hàn gió đá → Làm mát → Tẩy dầu → Mài tay → Hàn Tig → Xử lý nhiệt T4 → Làm mát → Canh chỉnh → Xử lý nhiệt T6 → Khoan, tiện CNC → Phun bi → Mài tinh chỉnh bề mặt → Tiền xử lý → Sấy → Sơn và sấy → Hoàn thiện (đánh bóng, làm sạch) → Dán tem → Sấy → Lắp ráp () → Đóng gói.*

() Đối với sản phẩm xe đạp điện sẽ được lắp ráp thêm pin và dây điện.*

+ Quy trình sản xuất, gia công khuôn đúc bằng kim loại (đối với mục tiêu c): *Phôi thép nguyên liệu → Mài tạo mặt phẳng → Gia công phay, tiện → Lắp ráp → Kiểm tra → Lưu kho.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Kenstone Việt Nam:

1. Công ty TNHH Kenstone Việt Nam có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Kenstone Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.


2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2036).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Phước An;
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa;
- Công ty TNHH Kenstone Việt Nam (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Phúc).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT

*ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2, không xả ra môi trường).

- Chủ cơ sở đã ký hợp đồng xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và quản lý hệ thống xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2) theo Hợp đồng xử lý nước thải số 02/HĐXLNT ngày 26/03/2021 và Phụ lục ngày 01/7/2024 để xử lý nước thải phát sinh từ cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - giai đoạn 2 theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - giai đoạn 2.

- Chủ cơ sở không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân viên, lao động được thu gom xử lý sơ bộ bằng 06 bể tự hoại 3 ngăn với tổng thể tích 126 m³ để xử lý sơ bộ trước khi dẫn về hố ga tự giám sát cuối xưởng 1 có tọa độ X1: 1183877; Y1: 412997 sau đó dẫn về hệ thống thoát nước thải chung của khu nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH KTG Industrial Long Thành trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2.

- Nước thải từ quá trình xà phòng hóa được thu gom về bồn chứa bằng nhựa thể tích 2 m³ sau đó được đưa về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy

công suất thiết kế 100 m³/ngày đêm để xử lý thông qua đường ống HDPE D60m trước khi dẫn về hố ga tự giám sát cuối xưởng 2 có tọa độ X2: 1183855; Y2: 412998, sau đó dẫn về hệ thống thoát nước thải chung của khu nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH KTG Industrial Long Thành trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2.

- Nước thải từ quá trình tiền xử lý được đưa về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy công suất thiết kế 100 m³/ngày đêm để xử lý thông qua đường ống HDPE D60m trước khi dẫn về hố ga tự giám sát cuối xưởng 2 có tọa độ X2: 1183855; Y2: 412998, sau đó dẫn về hệ thống thoát nước thải chung của khu nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH KTG Industrial Long Thành trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn được đưa về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy công suất thiết kế 100 m³/ngày đêm để xử lý thông qua đường ống HDPE D60m trước khi dẫn về hố ga tự giám sát cuối xưởng 2 có tọa độ X2: 1183855; Y2: 412998, sau đó dẫn về hệ thống thoát nước thải chung của khu nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH KTG Industrial Long Thành trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2.

- Nước thải từ hệ thống xử lý bụi công đoạn mài được thu gom về bồn chứa bằng nhựa thể tích 2 m³ sau đó được đưa về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy công suất 100 m³/ngày đêm để xử lý thông qua đường ống HDPE D60m trước khi dẫn về hố ga tự giám sát cuối xưởng 2 có tọa độ X2: 1183855; Y2: 412998, sau đó dẫn về hệ thống thoát nước thải chung của khu nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH KTG Industrial Long Thành trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2.

- Nước thải từ quá trình thu hồi bụi đánh bóng được thu gom qua đường ống xả đáy và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy công suất 100 m³/ngày đêm để xử lý trước khi dẫn về hố ga tự giám sát cuối xưởng 2 có tọa độ X2: 1183855; Y2: 412998, sau đó dẫn về hệ thống thoát nước thải chung của khu nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH KTG Industrial Long Thành trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2.

Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt và sản xuất sau xử lý của công ty phải đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch III – Giai đoạn 2, đồng

thời phải tuân thủ đúng giấy phép môi trường của KCN Nhơn Trạch III – Giai đoạn 2.

- Vị trí đầu nối nước thải: 01 hố ga cuối xưởng 1 tọa độ X1: 1183877; Y1: 412997 và 01 hố ga cuối xưởng 2 có tọa độ X2: 1183855; Y2: 412998

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 06 bể tự hoại

- Tổng thể tích 126 m^3 .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sản xuất ((Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn → Bồn chứa nước thải dạng đặc) + Nước thải từ quá trình xà phòng hóa, tiền xử lý, mài, thu hồi đánh bóng) → Bồn chứa nước thải dạng lỏng → Bồn điều chỉnh pH → Bồn keo tụ → Bồn tạo bông → Bồn lắng 1 → Bồn hấp phụ than hoạt tính → Bồn lắng 2 → Bồn trung gian → Bồn lọc cát → Hố ga nước thải cuối xưởng 2.*

- Công suất thiết kế: $100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): NaOH, H_2SO_4 , PAC, Polymer, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thiết kế, xây dựng hệ thống xử lý nước thải đáp ứng được nhu cầu xử lý nước thải trong trường hợp lưu lượng nước thải cao nhất.

- Thiết kế, xây dựng đường ống thoát nước mưa để ngăn không cho nước mưa chảy tràn vào hố thu gom nước thải, gây quá tải hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải. Đồng thời, khắc phục ngay sự cố nhỏ để không ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình xử lý của hệ thống;

- Trang bị các máy móc, thiết bị dự phòng khi có sự cố hư hỏng. Các máy móc, thiết bị sẽ được nhanh chóng thay thế chạy luân phiên nhằm đảm bảo hệ thống xử lý hoạt động thường xuyên.

- Thường xuyên theo dõi và kiểm tra chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giới hạn đầu nổi nước thải của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2 và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu theo Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn 01.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn 02.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn 03.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn 04.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn hàn.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ công đoạn mài (phòng mài 1).
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ máy phun bi (không có dòng thải do không có ống thải).
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn mài tinh chỉnh bề mặt (phòng mài 2) (không có dòng thải do không có ống thải).
- Nguồn số 09: Nhiệt thừa phát sinh từ máy xử lý nhiệt T4 (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý).
- Nguồn số 10: Nhiệt thừa phát sinh từ máy xử lý nhiệt T4 (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý).
- Nguồn số 11: Nhiệt thừa phát sinh từ máy xử lý nhiệt T4 (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý).
- Nguồn số 12: Nhiệt thừa phát sinh từ máy xử lý nhiệt T4 (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý).
- Nguồn số 13: Nhiệt thừa phát sinh từ máy xử lý nhiệt T0 (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý).
- Nguồn số 14: Nhiệt thừa phát sinh từ máy xử lý nhiệt T6 (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. **Vị trí xả khí thải** (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°):

STT	Dòng thải	Nguồn thải	Tên dòng thải	Tọa độ vị trí xả khí thải	Công suất thiết kế (m ³ /giờ)
1	Dòng khí thải số 01	Nguồn số 01	Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn 01 (HTXL số 1)	X=1183880; Y=412936	70.000
2	Dòng khí thải số 02	Nguồn số 02	Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn 02 (HTXL số 2)	X=1183874; Y=412936	45.000
3	Dòng khí thải số 03	Nguồn số 03	Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn 03 (HTXL số 3)	X=1183875; Y=412935	45.000
4	Dòng khí thải số 04	Nguồn số 04	Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn 04 (HTXL số 4)	X=1183879; Y=412938	45.000
5	Dòng khí thải số 05	Nguồn số 05	Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn hàn (HTXL số 5)	X=1183870; Y=412995	11.000
6	Dòng khí thải số 06	Nguồn số 06	Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn mài (HTXL số 6)	X=1183731; Y=412970	15.000

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của cơ sở dự kiến là **231.000 m³/giờ**, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 70.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí kích thước 1235 mm x 670 mm, cao 8,6 m, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí kích thước 814 mm x 510 mm, cao 8,6 m, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí kích thước 814 mm x 510 mm, cao 9,1 m, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

- Dòng khí thải số 04: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí kích thước 814 mm x 510 mm, cao 8,5 m, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

- Dòng khí thải số 05: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí đường kính 0,4 m, cao 7,5 m, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

- Dòng khí thải số 06: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí đường kính 0,6 m, cao 6 m, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng theo quy định
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 40		
3	Benzen	mg/Nm ³	≤ 5	12 tháng/lần	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
4	Xylene	mg/Nm ³	≤ 100		
II	Dòng khí thải số 05				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng theo quy định
2	NO _x	mg/Nm ³	≤ 400		
3	CO	mg/Nm ³	≤ 400		
4	Bụi	mg/Nm ³	≤ 80		
III	Dòng khí thải số 06				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng theo quy định
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 80		

Ghi chú:

Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh tại công đoạn sơn được thu gom về hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn 01 công suất thiết kế 70.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh tại công đoạn sơn được thu gom về hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn 02 công suất thiết kế 45.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh tại công đoạn sơn được thu gom về hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn 03 công suất thiết kế 45.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh tại công đoạn sơn được thu gom về hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn 04 công suất thiết kế 45.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh tại công đoạn hàn được thu gom về hệ thống xử lý khí thải công đoạn hàn công suất thiết kế 11.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh tại công đoạn mài được thu gom về hệ thống xử lý bụi mài công suất thiết kế 15.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ công đoạn phun bi được thu gom về thiết bị thu hồi bụi sử dụng lọc cartridge để xử lý, sau đó thoát ra môi trường lao động (không qua ống thoát khí thải).

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn mài tinh chỉnh bề mặt (phòng mài 2) được thu gom về xử lý bằng màng nước, sau đó thoát ra môi trường lao động (không qua ống thoát khí thải).

- Nguồn số 09: Nhiệt thừa phát sinh từ máy xử lý nhiệt T4 được thu gom ra ống thoát nhiệt (không có công trình xử lý).

- Nguồn số 10: Nhiệt thừa phát sinh từ máy xử lý nhiệt T4 được thu gom ra ống thoát nhiệt (không có công trình xử lý).

- Nguồn số 11: Nhiệt thừa phát sinh từ máy xử lý nhiệt T4 được thu gom ra ống thoát nhiệt (không có công trình xử lý).

- Nguồn số 12: Nhiệt thừa phát sinh từ máy xử lý nhiệt T4 được thu gom ra ống thoát nhiệt (không có công trình xử lý).

- Nguồn số 13: Nhiệt thừa phát sinh từ máy xử lý nhiệt T0 được thu gom ra ống thoát nhiệt (không có công trình xử lý).

- Nguồn số 14: Nhiệt thừa phát sinh từ máy xử lý nhiệt T6 được thu gom ra ống thoát nhiệt (không có công trình xử lý).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn 01 (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

Khí thải → Màn nước → Chụp hút → Hệ thống đường ống thu gom → Quạt hút → Lọc than hoạt tính → Ống thoát khí thải → Đạt Quy chuẩn môi trường được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 70.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn 02 (nguồn số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải → Màn nước → Chụp hút → Hệ thống đường ống thu gom → Quạt hút → Lọc than hoạt tính → Ống thoát khí thải → Đạt Quy chuẩn môi trường được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 45.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, than hoạt tính.

12.3. Hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn 03 (nguồn số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải → Màn nước → Chụp hút → Hệ thống đường ống thu gom → Quạt hút → Lọc than hoạt tính → Ống thoát khí thải → Đạt Quy chuẩn môi trường được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 45.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, than hoạt tính.

12.4. Hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn 04 (nguồn số 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải → Màn nước → Chụp hút → Hệ thống đường ống thu gom → Quạt hút → Lọc than hoạt tính → Ống thoát khí thải → Đạt Quy chuẩn môi trường được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 45.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, than hoạt tính

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải công đoạn hàn (nguồn số 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải → Chụp hút → Hệ thống đường ống thu gom → Lọc bụi tĩnh điện → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Đạt Quy chuẩn môi trường được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 11.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.6. Hệ thống xử lý bụi công đoạn mài (nguồn số 06).

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi → Lọc màn nước → Chụp hút → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Đạt Quy chuẩn môi trường được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

1.2.7. Hệ thống xử lý bụi công đoạn phun bi (nguồn số 07).

Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Bụi* → *Quạt hút* → *Thiết bị lọc bụi (lõi lọc cartridge)* → *Bụi thu gom* → *Môi trường lao động*.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: lõi lọc cartridge.

1.2.8. Hệ thống xử lý bụi công đoạn mài tinh chỉnh bề mặt (nguồn số 08).

Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Bụi* → *Lọc màng nước* → *Chụp hút* → *Quạt hút* → *Ống thoát khí thải* → *Đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả ra môi trường lao động*.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý. Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải để đảm bảo hoạt động hiệu quả.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý bụi, khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm (dự kiến bắt đầu từ tháng 7/2026).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn 01, công suất 70.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn 02, công suất 45.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn 03, công suất 45.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn 04, công suất 45.000 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải công đoạn hàn, công suất 11.000 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý bụi công đoạn mài, công suất 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau các hệ thống xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Đối với các nguồn phát sinh khí thải không có công trình xử lý khí thải, không có dòng thải, chủ cơ sở phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi tại khoản 3 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Bố trí công trình xử lý khí thải đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn 01;
- Nguồn số 02: Khu vực hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn 02;
- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn 03;
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn 04;
- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý khí thải công đoạn hàn;
- Nguồn số 06: Khu vực công đoạn mài;
- Nguồn số 07: Khu vực xử lý nhiệt;
- Nguồn số 08: Khu vực cắt;
- Nguồn số 09: Khu vực hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 10: Khu vực máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1183880; Y = 412936.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1183874; Y = 412936.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X = 1183875; Y = 412935.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X = 1183879; Y = 412938.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X = 1183870; Y = 412995.
- Nguồn số 06: Tọa độ: X = 1183731; Y = 412970.
- Nguồn số 07: Tọa độ: X = 1183879; Y = 412968.
- Nguồn số 08: Tọa độ: X = 1183880; Y = 412969.
- Nguồn số 09: Tọa độ: X = 1183880; Y = 412971.
- Nguồn số 10: Tọa độ: X = 1183879; Y = 412968.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

TT	QCVN 26:2025/ BNNMT			QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến 22 giờ) (dBA)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{acq})-dBA		
1	70	65	60	8	85	-	Khu vực E

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BTNMT.

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, bảo trì đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu kiểm soát	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, dầu bôi trơn thải	Lỏng	17 02 03	NH	10.238
2	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	NH	205
3	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	12 01 04	NH	21.607
4	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	10
5	Pin Ni-Cd thải	Rắn	19 06 02	NH	10
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					32.070

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Các đoạn ống thép, nhôm, bi vỡ nhỏ, bavia kim loại phế liệu	Rắn	11 04 03	TT-R	56.875
2	Chi tiết, linh kiện kim loại hỏng thải bỏ	Rắn	11 04 03	TT-R	3.808
3	Bao bì nhựa thải, dây đai, ni long, linh kiện nhựa thải bỏ	Rắn	18 01 06	TT-R	3.200
4	Pallet nhựa phế	Rắn	03 02 12	TT-R	3.600
5	Pallet gỗ	Rắn	12 08 08	TT-R	4.000
6	Giấy carton, bao giấy phế liệu, bao bì nguyên liệu giấy không nguy hại, giấy loại bỏ từ văn phòng	Rắn	18 01 05	TT-R	2.532
7	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	12 06 10	TT	1.274
8	Bụi chứa kim loại	Rắn	07 03 14	TT-R	500
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					75.789

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải vô cơ có khả năng tái sử dụng, tái chế	3,35
2	Chất thải thực phẩm	28,86
3	Chất thải sinh hoạt khác	4,45
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (tấn/năm)		36,66

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Ký hiệu kiểm soát	Khối lượng (kg/năm)
1	Cặn sơn thải	Rắn/Lỏng	08 01 01	KS	28.197
2	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa - lý	Bùn	12 02 02	KS	6.000
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	11.993
4	Chất hấp thụ, vật liệu, vật liệu dính hoá chất (giẻ lau, vật liệu) nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	20.855
5	Cặn nước thải có các thành phần nguy hại	Bùn/lỏng	19 10 02	KS	600
6	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	1000
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	100
8	Các loại hóa chất thải khác	Rắn/lỏng	19 05 02	KS	100

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Ký hiệu kiểm soát	Khối lượng (kg/năm)
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					68.845

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng có dán tên, mã CTNH và ký hiệu cảnh báo theo quy định.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 12 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng theo quy định của pháp luật và bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt; có mái che tránh mưa tạt, tường và nền bê tông, có gờ chống tràn, vật dụng lưu chứa chất thải phù hợp, đảm bảo khả năng lưu chứa chất thải lỏng an toàn và được phân chia khu vực hợp lý, tương ứng với từng loại chất thải. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa, bao nhựa 240 lít.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 12 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng theo quy định của pháp luật và bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt; có mái che bằng tôn, tường bê tông cốt thép, nền được đổ bê tông chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy dung tích 20 lít, 240 lít.

2.3.2. Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: các thùng nhựa 240 lít, có nắp đậy, đặt tại khu vực tập trung chất thải sinh hoạt, có mái che, nền bê tông.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt đầy đủ hệ thống báo cháy, ngăn cháy và trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, quy mô và đặc điểm hoạt động của cơ sở; bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và vận hành theo phương án phòng cháy chữa cháy đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn phòng cháy và chữa cháy hiện hành.

4. Các yêu cầu chung khác

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty TNHH KTG Industrial Long Thành, Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa, Ủy ban nhân dân xã Phước An về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu có xảy ra sự cố môi trường, Chủ cơ sở phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty TNHH KTG Industrial Long Thành, Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa, Ủy ban nhân dân xã Phước An (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT ngày tháng năm 2026 của Trường ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội

dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Phối hợp với đơn vị cho thuê nhà xưởng trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của cơ sở (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**